

# ARTIKEL IM NOMINATIV

	đực (m)	cái (f)	trung (n)	số nhiều (pl)
ko xác định	ein	eine	ein	----
xác định	der	die	das	die
phủ định	kein	keine	kein	keine

Übung 1: Điền **quán từ xác định** cho các danh từ dưới đây:

z.B: \_\_\_\_\_ Wasser => das Wasser.

- \_\_\_\_\_ Lampe
- \_\_\_\_\_ Tisch
- \_\_\_\_\_ Kaffee
- \_\_\_\_\_ Autos
- \_\_\_\_\_ Laptop
- \_\_\_\_\_ Haus
- \_\_\_\_\_ Telefon
- \_\_\_\_\_ Tasche
- \_\_\_\_\_ Bücher
- \_\_\_\_\_ Name
- \_\_\_\_\_ Fahrrad
- \_\_\_\_\_ Essen
- \_\_\_\_\_ Foto
- \_\_\_\_\_ Geschäft
- \_\_\_\_\_ Fabrik
- \_\_\_\_\_ Paar
- \_\_\_\_\_ Heft
- \_\_\_\_\_ Galerie
- \_\_\_\_\_ Zimmer
- \_\_\_\_\_ Schülerin
- \_\_\_\_\_ Tutor
- \_\_\_\_\_ Cafes
- \_\_\_\_\_ Labor
- \_\_\_\_\_ Baby



Các bạn hãy tra từ điển để ra giống, nghĩa và số nhiều của mỗi danh từ nhé. (Tất cả các danh từ bạn thấy trong từ điển đều là đang ở Nominativ). Hãy viết đi viết lại mỗi từ để thuộc nghĩa, giống và dạng số nhiều của tất cả các danh từ bạn bắt gặp trong quá trình học tiếng Đức nhé.

## Lösung

13. das Foto
14. das Geschäft
15. die Fabrik
16. das Paar
17. das Heft
18. die Galerie
19. das Zimmer
20. die Schülerin
21. der Tutor
22. die Cafes
23. das Labor
24. das Baby

1. die Lampe
2. der Tisch
3. der Kaffee
4. die Autos
5. der Laptop
6. das Haus
7. das Telefon
8. die Tasche
9. die Bücher
10. der Name
11. das Fahrrad
12. das Essen

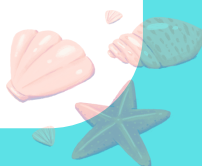
Với mỗi danh từ, hãy học kèm cả số nhiều (nếu có)  
Ví dụ: Das Baby (giống trung, số ít), Die Babys (số nhiều)

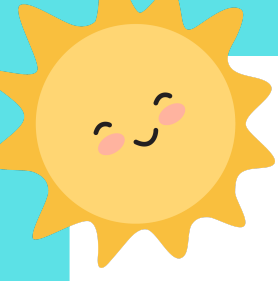
Übung 2: Điền **der/ die/ das/ ein/ eine/ x/ kein/ keine** vào chỗ trống thích hợp:

I. A: Ist das ein Buch? (Đó có phải quyển sách không?)

(Sách là giống trung das Buch, quyển sách chung chung thì dùng quán từ không xác định)

B: Nein, das ist (1) \_\_\_\_\_ Buch. (Đó không phải sách). Das ist (2) \_\_\_\_\_ Heft. (Đó là quyển vở) (Vở là giống gì nhỉ)





2. A: Was ist das?

B: Das ist (1) \_\_\_\_\_ Schere.

A: Und das? Sind das (2) \_\_\_\_\_ Farbstifte?

(Der Farbstift: số ít, Die Farbstifte: số nhiều)

B: Nein, das sind (3) \_\_\_\_\_ Farbstifte. Das sind (4) \_\_\_\_\_

Bleistifte. (Der Bleistift: số ít, Die Bleistifte: số nhiều)

3. A: Ist das eine Wohnung?

B: Nein, das ist (1) \_\_\_\_\_ Wohnung. Das ist (2) \_\_\_\_\_ Hochhaus.

(Hãy tra từ điển xem Wohnung/Hochhaus là giống gì và là số ít hay số nhiều nhé)

4. A: Was ist das?

B: Das ist (1) \_\_\_\_\_ Tasche.

5. A: Was ist das? Ist das \_\_\_\_\_ Radiergummi?

B: Ja, genau (đúng rồi)

6. A: Was ist das? Ist das (1) \_\_\_\_\_ Tafel?

B: Nein, das ist (2) \_\_\_\_\_ Tafel.

(Đừng quên tra từ điển các từ mới, ghi lại giống, số ít, số nhiều, và học thuộc nhé)

## Lösung

1/ 1. kein - 2. ein

2/ 1. eine - 2. x

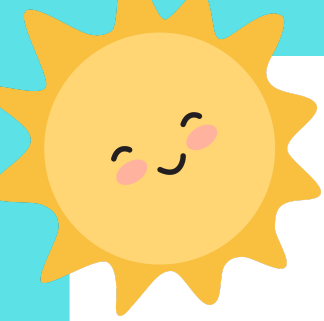
3. keine - 4. x

3/ 1. keine - 2. ein

4/ eine

5/ ein

6/ 1. eine - 2. keine



**Übung 3: Sắp xếp các từ sau thành câu có nghĩa rồi trả lời:**

**1. heißen/ wie/ die(pl.)/ ?/ Bananen.**

---

**2. das/ sein/ was/ ?/ ein Laptop.**

---

**3. sie/ wie/ heißen/ ?/ Petra und Peter.**

---

**4. das/ heißen/ wie/ ?/ Kaffee und Milch.**

---

**5. was/ das/ sein/ ?/ Bücher.**

---

**6. wer/ sie/ sein/ ?/ Chef und Sekretärin.**

---

**7. das/ heißen/ wie/ ?/ Die Schultasche.**

---

**8. er/ wie/ heißen/ ?/ Markus Müller.**

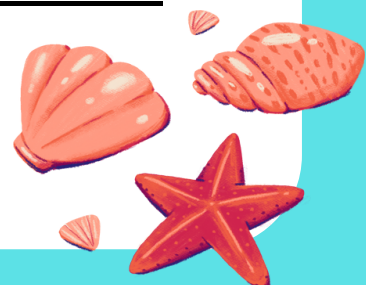
---

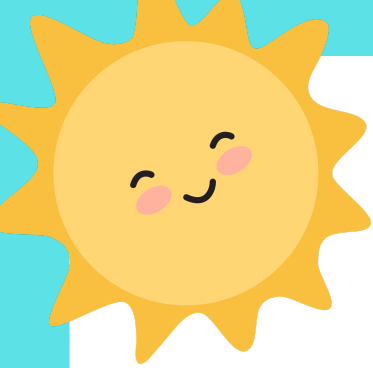
**9. wer/ sie (pl.)/ sein/ ?/ Schülerinnen.**

---

**10. was/ das/ sein/ ?/ Orange.**

---





## Lösung

1. Wie heißen die? - Sie heißen Bananen.
2. Was ist das? - Das ist ein Laptop.
3. Wie heißen sie? - Sie heißen Petra und Peter.
4. Wie heißt das? - Das sind Kaffee und Milch.
5. Was sind das? - Das sind Bücher.
6. Wer sind sie? - Sie sind Chef und Sekretärin.
7. Wie heißt das? - Das ist die Schultasche.
8. Wie heißt er? - Er ist Markus Müller.
9. Wer sind sie? - Sie sind Schülerinnen.
10. Was ist das? - Das ist eine Orange.

